

Số: 1370/QĐ-TĐHHN

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành Quy định so chuẩn và đối sánh chất lượng
cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo**

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-TĐHHN ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc ban hành Quy định đào tạo tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT, ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng KT&ĐBCLGD.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định so chuẩn và đối sánh chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo” tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 3026/QĐ-TĐHHN ngày 29 tháng 7 năm 2021. Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- PHT Vũ Danh Tuyên;
- Lưu: VT, KT&ĐBCLGD.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Lê Thị Trinh

QUY ĐỊNH

**V/v So chuẩn và đối sánh chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo
Tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội**
(Kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-TĐHHN, ngày 08 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

**CHƯƠNG 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định về việc so chuẩn và đối sánh về chất lượng cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo theo những yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học và Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
2. Văn bản này áp dụng đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường; cá nhân có liên quan của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (Gọi tắt là Nhà trường).

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ được hiểu thống nhất như sau:

Chất lượng giáo dục là sự đáp ứng các mục tiêu mà nhà trường đề ra, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về mục tiêu của Luật giáo dục, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục và Luật giáo dục đại học, phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực cho sự phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và cả nước.

So chuẩn là hoạt động so sánh kết quả hoạt động thực tế của Nhà trường hoặc kết quả chất lượng thực tế của chương trình đào tạo với yêu cầu cần đạt được theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hay của tổ chức kiểm định quốc tế khác.

Đối sánh là hoạt động đối chiếu và so sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường với cơ sở giáo dục đại học khác hoặc chất lượng chương trình đào tạo của Nhà trường với chương trình đào tạo khác được lựa chọn.

Tự đối sánh là hoạt động đối chiếu và so sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường giữa các năm và giữa các chương trình đào tạo (CTĐT).

Cải tiến là quá trình khắc phục những tồn tại, hạn chế của Nhà trường (được xác định sau đối sánh/tự đối sánh/đánh giá ngoài) nhằm liên tục nâng cao chất lượng giáo dục.

Giảng viên toàn thời gian là giảng viên cơ hữu quy định tại Nghị định của Chính phủ hoặc giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn đủ 12 tháng trong năm với chế độ làm việc toàn thời gian tại cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chế độ làm việc của giảng viên đại học, đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động là giảng viên cơ hữu chưa quá tuổi nghỉ hưu tính cả thời gian kéo dài đối với giảng viên cao cấp, phó giáo sư, giáo sư theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện nhằm đánh giá được thực trạng chất lượng các hoạt động của Nhà trường và các chương trình đào tạo của Nhà trường, làm căn cứ để đưa ra các giải pháp để thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng.
2. Kết quả so chuẩn, đối sánh phải thể hiện được chính xác, đầy đủ các thông tin theo yêu cầu, các giải pháp cải tiến chất lượng phải có tính khả thi.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện việc so chuẩn, đối sánh

1. Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện định kỳ hàng năm.
2. Đối tác lựa chọn để đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường phải bao gồm cơ sở giáo dục (CSGD) trong và ngoài nước; số liệu đối sánh phải tương ứng về mặt thời gian.
3. Đối tác lựa chọn để đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo phải bao gồm chương trình đào tạo trong Nhà trường, chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước trong cùng lĩnh vực, ngành nghề đào tạo; số liệu đối sánh phải tương ứng về mặt thời gian.
4. Khuyến khích lựa chọn các đối tác có chỉ số đối sánh ở mức cao hơn, tạo động lực phấn đấu nâng cao chất lượng đào tạo.
5. Ngoài việc đối sánh với các cơ sở giáo dục đại học, chương trình đào tạo khác, còn phải thực hiện tự đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường, chất lượng của chương trình đào tạo giữa các năm.

Điều 5. Chỉ đạo và chủ trì các hoạt động so chuẩn, đối sánh

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm chỉ đạo thống nhất, toàn diện đối với công tác so chuẩn và đối sánh chất lượng.
2. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục (KT&ĐBCLGD) chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường, chủ trì thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được lựa chọn để đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường và xây dựng báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh.
3. Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo.
4. Các khoa chịu trách nhiệm thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được lựa chọn và triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo do khoa quản lý.

Điều 6. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh

1. Trách nhiệm của Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục

- a) Xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường đảm bảo các nội dung theo đúng yêu cầu.
- b) Chủ trì triển khai lựa chọn, xác định đối tác để thực hiện đối sánh chất lượng.
- c) Chủ trì triển khai so chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường.
- d) Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực đảm bảo chất lượng giáo dục; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.
- e) Thu thập dữ liệu so chuẩn, đối sánh từ các đơn vị, làm cơ sở xây dựng báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

2. Trách nhiệm của Phòng Đào tạo

- a) Xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo, đảm bảo các nội dung theo đúng yêu cầu.
- b) Phối hợp với các khoa triển khai thực hiện việc so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo về lĩnh vực đào tạo.
- c) Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực đào tạo; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

3. Trách nhiệm của phòng Tổ chức - Hành chính

- a) Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực Tổ chức - Hành chính và phục vụ cộng đồng; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.
- b) Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo.

4. Trách nhiệm của phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế

- a) Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực Khoa học công nghệ và Hợp tác phát triển; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.
- b) Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo.

5. Trách nhiệm của phòng Kế hoạch - Tài chính

a) Chủ trì triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực Tài chính; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

b) Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo.

6. Trách nhiệm của phòng Công tác sinh viên

a) Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực hỗ trợ người học; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

b) Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo.

7. Trách nhiệm của các khoa/bộ môn có chương trình đào tạo

a) Thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được lựa chọn.

b) Triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo do khoa quản lý; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

8. Các đơn vị trong Nhà trường có trách nhiệm cung cấp các thông tin cần thiết theo yêu cầu của đơn vị chủ trì để thực hiện việc so chuẩn, đối sánh.

Điều 7. Bảo mật số liệu và lưu trữ kết quả đối sánh

Tất cả các số liệu, tài liệu đối sánh đều phải được bảo mật và được sử dụng theo kế hoạch đã phê duyệt. Tài liệu gốc của từng đợt đối sánh được niêm phong và lưu giữ nơi an toàn; file số liệu phải bảo mật, được lưu trữ, sao lưu dự phòng;

Các đơn vị cá nhân không được cung cấp số liệu đối sánh cho bất cứ tổ chức cá nhân nào khi chưa có phê duyệt của Hiệu trưởng;

Kết quả so chuẩn, đối sánh được lưu trữ tại Phòng KT&ĐBCLGD và các đơn vị liên quan.

Điều 8. Hình thức đối sánh

Đối sánh nội bộ là hình thức đối sánh số liệu giữa các đơn vị đào tạo thuộc và trực thuộc Trường theo định kỳ hàng năm. Hoạt động đối sánh nội bộ do các Phòng, Khoa/Bộ môn và Phòng KT&ĐBCLGD phối hợp thực hiện theo quy trình.

Đối sánh ngoài là hình thức đối sánh số liệu của Nhà trường với CSGD đại học khác theo định kỳ. Hoạt động đối sánh ngoài do các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường phối hợp với Phòng KT&ĐBCLGD tổ chức thực hiện theo quy trình đối sánh ngoài.

CHƯƠNG 2**TIÊU CHÍ LỰA CHỌN ĐỐI TÁC ĐỐI SÁNH
CHẤT LƯỢNG CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG
VÀ CHẤT LƯỢNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO****Điều 9. Các tiêu chí lựa chọn đối tác để đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường**

Các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước được lựa chọn làm đối tác để đối sánh cần có những đặc điểm tương đồng với Nhà trường, đồng thời hướng đến các đối tác đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Các tiêu chí cụ thể như sau:

1. Đào tạo theo định hướng ứng dụng.
2. Đào tạo đa ngành và có sự tương đồng về lĩnh vực đào tạo.
3. Tương đồng về quy mô đào tạo và phạm vi tuyển sinh.
4. Đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng.

Điều 10. Các tiêu chí lựa chọn chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục khác để đối sánh

Các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước được lựa chọn làm đối tác để đối sánh cần có những đặc điểm tương đồng với các chương trình đào tạo được đối sánh, đồng thời hướng đến các đối tác đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, cụ thể theo thứ tự ưu tiên lựa chọn như sau:

1. Cùng trình độ đào tạo.
2. Cùng đào tạo theo định hướng ứng dụng.
3. Cùng ngành hoặc cùng lĩnh vực (trường hợp không có chương trình đào tạo cùng ngành).
4. Tương đồng về quy mô đào tạo.

Trường hợp có từ 02 chương trình đào tạo đạt được các tiêu chí trên, ưu tiên lựa chọn chương trình đào tạo đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Điều 11. Các tiêu chí lựa chọn chương trình đào tạo nội bộ để đối sánh

Các chương trình đào tạo của Nhà trường được lựa chọn làm đối tác để đối sánh là các chương trình đào tạo có điểm tương đồng với các chương trình đào tạo được đối sánh, đồng thời hướng đến các chương trình đào tạo đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, cụ thể theo thứ tự ưu tiên lựa chọn như sau:

1. Cùng nhóm ngành.
2. Có sự tương đồng về quy mô đào tạo.

Trường hợp có từ 02 chương trình đào tạo đạt được các tiêu chí trên, ưu tiên lựa chọn chương trình đào tạo đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

CHƯƠNG 3

SO CHUẨN VÀ ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

Điều 12. Các nội dung so chuẩn chất lượng các hoạt động của Nhà trường

1. Lĩnh vực Tổ chức - Hành chính

- a) Ít nhất 75% cán bộ, giảng viên và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ trong chu kỳ đánh giá (5 năm);
- b) Tỷ lệ người học trên giảng viên toàn thời gian không lớn hơn 40;
- c) Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động trên giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 70%;
- d) Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ không thấp hơn 20% và từ năm 2030 không thấp hơn 30% đối với cơ sở giáo dục đại học không đào tạo tiến sĩ.

2. Lĩnh vực Đào tạo

- a) Tỷ lệ có việc làm của người học trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 70% trở lên, trong đó ít nhất 20% có việc làm phù hợp với ngành đào tạo;
- b) Tỷ lệ có việc làm của người học trong vòng 3 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 80% trở lên, trong đó ít nhất 50% có việc làm phù hợp với ngành đào tạo;
- c) Tỷ lệ thôi học hằng năm, được xác định bằng tỷ lệ người học chưa tốt nghiệp mà không tiếp tục học hằng năm, không cao hơn 10% và riêng đối với năm đầu không cao hơn 15%;
- d) Tỷ lệ tốt nghiệp, được xác định bằng tỷ lệ người học tốt nghiệp trong thời gian không chậm quá 2 năm so với kế hoạch chuẩn, không thấp hơn 60%; tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn không thấp hơn 40%.
- e) Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy không thấp hơn 70%;
- g) Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể về quá trình học tập và trải nghiệm không thấp hơn 70%.

3. Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Hợp tác phát triển

- a) Ít nhất 75% người được khảo sát hài lòng về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Nhà trường;
- b) Số lượng công bố khoa học và công nghệ tính bình quân trên một giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 0,3 bài/năm.

4. Lĩnh vực hỗ trợ người học và phục vụ cộng đồng

- a) Ít nhất 75% người được khảo sát hài lòng về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học;

b) Ít nhất 75% người được khảo sát hài lòng về dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng;

5. Lĩnh vực Tài chính

a) Kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên đạt 5% tổng kinh phí từ nguồn thu của Nhà trường.

b) Kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học của người học đạt 3% tổng kinh phí từ nguồn thu học phí của Nhà trường.

c) Kinh phí chi học bổng cho người học đạt 8% tổng kinh phí từ nguồn thu học phí của Nhà trường

6. Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Có ít nhất 03 cán bộ có chứng chỉ/chứng nhận đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục, trong đó có 01 cán bộ có thể kiểm định viên.

b) 100% các cán bộ tham gia hội đồng tự đánh giá đã được tham gia các khóa tập huấn về đảm bảo chất lượng hoặc kiểm định chất lượng giáo dục.

Điều 13. Nội dung tự đối sánh về kết quả đào tạo của Nhà trường

1. Kết quả đào tạo

a) Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.

b) Tỷ lệ người học tốt nghiệp, tỷ lệ người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn.

c) Tỷ lệ thôi học hàng năm.

d) Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.

đ) Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành đào tạo trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.

2. Mức độ hài lòng của các bên liên quan

a) Tỷ lệ hài lòng của người học cuối khóa về chất lượng đào tạo.

b) Tỷ lệ hài lòng của cựu người học sau tốt nghiệp về chất lượng đào tạo.

c) Tỷ lệ hài lòng của nhà tuyển dụng lao động về chất lượng người học sau tốt nghiệp.

3. Kết quả tài chính về đào tạo

a) Tổng các nguồn thu của Nhà trường và tổng nguồn thu từ dịch vụ đào tạo.

b) Tỷ lệ kinh phí chi cho các hoạt động chính của Nhà trường.

Điều 14. Nội dung tự đối sánh về kết quả nghiên cứu khoa học của Nhà trường

1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên

a) Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học theo từng loại hình nghiên cứu.

b) Số lượng các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ (và tương đương).

c) Chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học.

d) Tỷ lệ giảng viên hoàn thành định mức nghiên cứu khoa học.

2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu khoa học của người học

a) Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học theo từng loại hình nghiên cứu.

b) Chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học.

c) Số lượng đề tài của người học được giải thưởng cấp Quốc gia, cấp Bộ (và tương đương).

3. Công bố khoa học và xuất bản phẩm

a) Số lượng các công bố khoa học trong nước và tỉ lệ các công bố được tính điểm trên tổng số công bố trong nước.

b) Số lượng các công bố khoa học quốc tế và Tỷ lệ các công bố được tính điểm (có chỉ số ISI/thuộc danh mục Scopus) trên tổng số công bố quốc tế.

c) Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.

d) Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản trong nước và quốc tế.

4. Kết quả tài chính của hoạt động nghiên cứu khoa học

a) Tỷ lệ kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học của giảng viên (tính trên tổng nguồn thu của Nhà trường).

b) Tỷ lệ kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học của người học (tính trên tổng nguồn thu từ học phí).

Điều 15. Nội dung tự đối sánh về hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường

1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng

a) Kết quả đào tạo, bồi dưỡng về tiêu chuẩn, kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp...cho công chức, viên chức (trong và ngoài Trường).

b) Số lượng, kinh phí đề tài nghiên cứu khoa học được chuyển giao cho các đối tác

c) Số lượng, kinh phí từ hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác.

d) Số lượng giải pháp hữu ích, văn bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ được công nhận.

e) Số lượt người tham gia các hoạt động thiện nguyện.

f) Số đợt/lượt người tham gia hoạt động tư vấn tuyển sinh, tư vấn và giới thiệu việc làm cho người học.

2. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội

a) Tỷ lệ cán bộ, giảng viên và nhân viên (tham gia hoạt động) hài lòng đối với hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.

b) Tỷ lệ người học (tham gia hoạt động) hài lòng đối với hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.

c) Tỷ lệ đối tác hài lòng đối với hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.

3. Kết quả tài chính của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

a) Tỷ lệ kinh phí chi học bổng khuyến khích học tập cho người học (trên tổng nguồn thu từ học phí hệ chính quy).

b) Kinh phí chi hỗ trợ, phục vụ cộng đồng.

c) Kinh phí hỗ trợ cho người học từ các nhà tài trợ và Nhà trường.

Điều 16. Nội dung đối sánh với cơ sở giáo dục khác

1. Kết quả đào tạo

a) Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.

b) Tỷ lệ người học tốt nghiệp, tỉ lệ người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn.

c) Tỷ lệ thôi học hàng năm.

d) Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm và 03 năm sau khi tốt nghiệp.

đ) Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành đào tạo trong vòng 01 năm và 03 năm sau khi tốt nghiệp.

2. Kết quả nghiên cứu khoa học

a) Số lượng, chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học (các cấp) của giảng viên và người học.

b) Số lượng các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ (và tương đương) của giảng viên.

c) Số lượng đề tài được giải thưởng cấp Quốc gia, cấp Bộ (và tương đương) của người học.

d) Số lượng đề tài NCKH được chuyển giao cho các đối tác trong và ngoài cơ sở giáo dục.

đ) Số lượng hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác.

e) Số lượng giải pháp hữu ích, văn bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ được công nhận.

3. Công bố khoa học và xuất bản phẩm

a) Số lượng các công bố khoa học và số lượng các công bố khoa học được tính điểm trong nước.

b) Số lượng các công bố khoa học và số lượng các công bố khoa học được tính điểm quốc tế (có chỉ số ISI/thuộc danh mục Scopus).

e) Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.

g) Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản trong nước và quốc tế.

4. Kết quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

a) Số lượt người tham gia các hoạt động thiện nguyện.

b) Các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người học.

5. Kết quả tài chính

a) Tổng nguồn thu của CSGD.

b) Nguồn thu từ dịch vụ đào tạo.

c) Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

CHƯƠNG 4

SO CHUẨN VÀ ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 17. Các nội dung so chuẩn chất lượng chương trình đào tạo

1. Lĩnh vực Tổ chức - Hành chính

a) Ít nhất 75% giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Nhà trường trong vòng 5 năm.

2. Lĩnh vực đào tạo

a) 100% đề cương chi tiết học phần xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá.

b) 100% đề cương chi tiết học phần thể hiện rõ sự đóng góp cụ thể của học phần nhằm đạt được CDR.

c) 100% đề cương chi tiết các học phần mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy/học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm.

d) 100% đề cương chi tiết các học phần mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

đ) 100% người học có khiếu nại về kết quả học tập được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

e) Tỷ lệ giảng viên (quy đổi)/người học (quy đổi) theo đúng quy định của từng nhóm ngành đào tạo.

3. Lĩnh vực hỗ trợ người học

a) Ít nhất 75 % người học được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động hỗ trợ, tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm;

b) Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy không thấp hơn 70%.

Điều 18. Nội dung tự đối sánh, đối sánh nội bộ về kết quả đào tạo của chương trình đào tạo

1. Kết quả đào tạo

- a) Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.
- b) Tỷ lệ người học tốt nghiệp, tỉ lệ người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn.
- c) Tỷ lệ thôi học hàng năm.
- d) Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.
- đ) Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành đào tạo trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.

2. Mức độ hài lòng của các bên liên quan

- a) Tỷ lệ hài lòng của người học cuối khóa về chất lượng đào tạo.
- b) Tỷ lệ hài lòng của cựu người học sau tốt nghiệp về chất lượng đào tạo.
- c) Tỷ lệ hài lòng của nhà tuyển dụng lao động về chất lượng người học sau tốt nghiệp.

Điều 19. Nội dung tự đối sánh, đối sánh nội bộ về kết quả nghiên cứu khoa học của chương trình đào tạo

1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên

- a) Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học.
- b) Số lượng các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ (và tương đương).
- c) Chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học.
- d) Tỷ lệ giảng viên hoàn thành định mức nghiên cứu khoa học.

2. Loại hình và nghiên cứu khoa học của người học

- a) Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học.
- b) Chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học.
- c) Số lượng đề tài của người học được giải thưởng cấp Quốc gia, cấp Bộ (và tương đương).

3. Công bố khoa học và xuất bản phẩm

- a) Số lượng các công bố khoa học trong nước và tỉ lệ các công bố được tính điểm trên tổng số công bố trong nước.
- b) Số lượng các công bố khoa học quốc tế và Tỷ lệ các công bố được tính điểm (có chỉ số ISI/thuộc danh mục Scopus) trên tổng số công bố quốc tế.

- c) Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.
- d) Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản trong nước và quốc tế.

Điều 20. Nội dung đối sánh với các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục khác

1. Kết quả đào tạo

- a) Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.
- b) Tỷ lệ người học tốt nghiệp, tỉ lệ người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn.
- c) Tỷ lệ thôi học hàng năm.
- d) Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm và 03 năm sau khi tốt nghiệp.
- đ) Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành đào tạo trong vòng 01 năm và 03 năm sau khi tốt nghiệp.

2. Kết quả nghiên cứu khoa học

- a) Số lượng, chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học (các cấp) của giảng viên và người học
- b) Số lượng các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ (và tương đương) của giảng viên.
- c) Số lượng đề tài được giải thưởng cấp Quốc gia, cấp Bộ (và tương đương) của người học.
- d) Số lượng đề tài NCKH được chuyển giao cho các đối tác trong và ngoài cơ sở giáo dục.
- đ) Số lượng hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác.
- e) Số lượng giải pháp hữu ích, văn bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ được công nhận

3. Công bố khoa học và xuất bản phẩm

- a) Số lượng các công bố khoa học và số lượng các công bố khoa học được tính điểm trong nước.
- b) Số lượng các công bố khoa học và số lượng các công bố khoa học được tính điểm quốc tế (có chỉ số ISI/thuộc danh mục Scopus).
- c) Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.
- d) Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản trong nước và quốc tế.

CHƯƠNG 5

QUY TRÌNH THỰC HIỆN SO CHUẨN, ĐỐI SÁNH

Điều 21. Quy trình so chuẩn, đối sánh

1. Quy trình thực hiện so chuẩn, đối sánh chương trình đào tạo

| STT | Nội dung công việc | Thời gian thực hiện | Phân công thực hiện | Kết quả chính |
|-----|--|---------------------|----------------------------------|----------------------------|
| 1 | Xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh các CTĐT. | Quý I hàng năm | Phòng Đào tạo (chủ trì) | Kế hoạch |
| 2 | Ban Giám hiệu phê duyệt Kế hoạch. | - | Phòng Đào tạo trình ký | Kế hoạch được phê duyệt |
| 3 | Gửi công văn đến đối tác đã được lựa chọn đề nghị cung cấp dữ liệu. | 7 ngày | Các Khoa/Bộ môn | |
| 4 | - Tổng hợp và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu/số liệu nội dung phục vụ so chuẩn, đối sánh của CTĐT; - Thực hiện so chuẩn chất lượng của CTĐT; - Tự đối sánh chất lượng của CTĐT với năm trước liền kề. | 20 ngày | Khoa/Bộ môn có hoạt động đào tạo | Cơ sở dữ liệu |
| 5 | Thu thập số liệu từ đối tác | 20 ngày | Khoa/Bộ môn có hoạt động đào tạo | Bảng dữ liệu |
| 6 | - Phân tích, đánh giá dữ liệu; - Thực hiện so chuẩn, đối sánh | 10 ngày | Khoa/Bộ môn có hoạt động đào tạo | Thuyết minh |
| 7 | Hoàn thiện báo cáo trong đó thể hiện rõ giải pháp cải tiến chất lượng có tính khả thi. | 7 ngày | Khoa/Bộ môn có hoạt động đào tạo | Báo cáo |
| 8 | - Tổng hợp báo cáo; - Xây dựng kế hoạch đối sánh. | 7 ngày | Phòng Đào tạo | Báo cáo, kế hoạch cải tiến |
| 9 | Phê duyệt kết quả so chuẩn, đối sánh và kế hoạch cải tiến | 7 ngày | Phòng Đào tạo trình ký | Báo cáo, bảng dữ liệu |
| 10 | Triển khai kế hoạch cải tiến đã được phê duyệt | - | Khoa/Bộ môn có hoạt động đào tạo | |

2. Quy trình thực hiện so chuẩn, đối sánh cơ sở giáo dục

| STT | Nội dung công việc | Thời gian thực hiện | Phân công thực hiện | Kết quả chính |
|-----|--------------------|---------------------|---------------------|---------------|
|-----|--------------------|---------------------|---------------------|---------------|

| STT | Nội dung công việc | Thời gian thực hiện | Phân công thực hiện | Kết quả chính |
|-----|---|---------------------|---|----------------------------|
| 1 | Xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh, lựa chọn CSGD cần đối sánh. | Quý I hàng năm | Phòng KT&ĐBCLGD (chủ trì) | Kế hoạch |
| 2 | Ban Giám hiệu phê duyệt Kế hoạch. | 5 ngày | Phòng KT&ĐBCLGD trình ký | Kế hoạch được phê duyệt |
| 3 | Gửi công văn đến đối tác đã được lựa chọn đề nghị cung cấp dữ liệu phục vụ so chuẩn, đối sánh. | 7 ngày | Phòng KT&ĐBCLGD trình ký | Đối tác nhận được công văn |
| 4 | Thu thập số liệu từ đối tác | 20 ngày | Phòng KT&ĐBCLGD | Bảng dữ liệu |
| 6 | - Gửi dữ liệu đến các đơn vị thuộc trực thuộc trường; - Phân tích, đánh giá dữ liệu; - Thực hiện so chuẩn, đối sánh | 10 ngày | - Phòng KT&ĐBCLGD; - Các đơn vị thuộc trực thuộc trường. | Thuyết minh |
| 7 | Hoàn thiện báo cáo trong đó thể hiện rõ giải pháp cải tiến chất lượng cốt lõi khả thi theo từng lĩnh vực. | 7 ngày | - Phòng KT&ĐBCLGD; - Các đơn vị thuộc trực thuộc trường. | Báo cáo |
| 8 | - Tổng hợp báo cáo so chuẩn, đối sánh theo từng lĩnh vực; - Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh theo từng lĩnh vực. | 7 ngày | Phòng KT&ĐBCLGD | Báo cáo, kế hoạch cải tiến |
| 9 | Phê duyệt kết quả so chuẩn, đối sánh CSGD và kế hoạch cải tiến chất lượng CSGD | 7 ngày | Phòng KT&ĐBCLGD trình ký | Báo cáo, bảng dữ liệu |
| 10 | Triển khai kế hoạch cải tiến đã được phê duyệt | - | Khoa/Bộ môn có hoạt động đào tạo | |

Điều 22. Rà soát, cải tiến hoạt động so chuẩn, đối sánh

Sau khi thực hiện đối sánh, căn cứ vào báo cáo kết quả đối sánh và việc sử dụng kết quả, toàn bộ nội dung, đối tác, quy trình thực hiện được rà soát, cập nhật, điều chỉnh và cải tiến nếu cần thiết. Quy trình rà soát, cải tiến cụ thể như sau:

- Bước 1: Các đơn vị dự thảo báo cáo thực hiện so chuẩn, đối sánh, trong đó tập trung lấy ý kiến các bên liên quan về nội dung, đối tác, quy trình thực hiện so chuẩn, đối sánh;
- Bước 2: Ban Giám hiệu xem xét dự thảo báo cáo, quyết định thời gian tổ chức họp rà soát, cải tiến;
- Bước 3: Phòng KT&ĐBCLGD là đầu mối tổ chức họp Hội đồng ĐBCLGD để tổng kết, rà soát, đề xuất nội dung cải tiến;
- Bước 4: Triển khai thực hiện các nội dung cải tiến.

Điều 23. Sử dụng kết quả đối sánh hàng năm

Kết quả đối sánh là thông tin quan trọng để Nhà trường điều chỉnh kế hoạch hàng năm nhằm xây dựng các giải pháp phát huy điểm mạnh, khắc phục hạn chế.

Điều 24. Tổng kết, đánh giá

Sau 5 năm, Nhà trường tổ chức tổng kết, đánh giá thực hiện so chuẩn, đối sánh, kết quả đánh giá được sử dụng để bổ sung, xây dựng kế hoạch chiến lược của Nhà trường trong giai đoạn tiếp theo.

CHƯƠNG 6 TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường có trách nhiệm phổ biến đến cán bộ giảng viên, nhân viên thuộc đơn vị mình quản lý về nội dung của Quy định này.
2. Các đơn vị trực thuộc Trường có trách nhiệm cung cấp các thông tin cần thiết theo yêu cầu của đơn vị chủ trì để thực hiện việc so chuẩn, đối sánh.
3. Đơn vị xây dựng Kế hoạch so chuẩn, đối sánh có trách nhiệm xây dựng hướng dẫn chi tiết, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng các biểu mẫu phù hợp để triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh.

Điều 26. Hiệu lực của văn bản

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3026/QĐ-TĐHHN, ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc phát hiện ra những điểm chưa phù hợp, các đơn vị có thể trao đổi, gửi góp ý về phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục để tổng hợp, trình Hiệu trưởng xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định./.